

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

NGUYỄN MẠNH TIẾN

**PHÂN TÍCH CÂU VỀ CÚ PHÁP
DỰA VÀO THUỘC TÍNH KẾT TRỊ CỦA TỪ**
(Trên cơ liệu câu động từ tiếng Việt)

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số: 62 22 01 02

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

THÁI NGUYÊN - 2016

Công trình được hoàn thành tại:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Đào Thị Vân

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

*Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Đại học
hợp tại: TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN*

Vào hồi giờ ngày tháng năm 2016

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện Quốc gia;

Trung tâm Học liệu Đại học Thái Nguyên;

Thư viện Trường Đại học Sư phạm.

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Trong nghiên cứu câu, việc phân tích câu về cú pháp luôn được coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất.

1.2. Đến nay, vấn đề định nghĩa, tiêu chí xác định, phân biệt các thành phần câu trong tiếng Việt vẫn còn là những vấn đề nan giải.

1.3. *Lí thuyết kết trị*, một trong những một thành tựu lớn của ngôn ngữ học đã được ứng dụng rộng rãi vào việc nghiên cứu ngữ pháp.

Về lí luận, hướng nghiên cứu này góp phần giải quyết triệt để hơn một số vấn đề tranh luận về các thành phần câu cụ thể.

Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu câu về cú pháp theo lí thuyết kết trị có thể được sử dụng vào việc biên soạn các tài liệu phục vụ cho việc dạy học ngữ pháp tiếng Việt theo hướng đổi mới.

Đến nay, vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu câu tiếng Việt theo lí thuyết kết trị một cách có hệ thống và chuyên sâu.

Với những lí do đã trình bày trên đây, chúng tôi chọn vấn đề: ***Phân tích câu về cú pháp dựa vào thuộc tính kết trị của từ*** làm đề tài luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án tiến hành phân tích câu động từ trong tiếng Việt về cú pháp theo lí thuyết kết trị nhằm *làm rõ, bản chất, đặc điểm, ranh giới của các loại, kiểu thành phần câu cụ thể nhìn từ góc độ thuộc tính cú pháp (thuộc tính kết trị) của từ; qua đó, góp phần khắc phục những khó khăn, hạn chế của cách phân tích câu theo quan niệm truyền thống và góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của việc dạy học ngữ pháp tiếng Việt theo quan điểm hiện đại và theo hướng đổi mới.*

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

1) Xác lập cơ sở lí luận của vấn đề phân tích câu dựa vào thuộc tính kết trị của từ.

2) Xây dựng nguyên tắc, thủ pháp, quy trình phân tích câu dựa vào thuộc tính kết trị của từ; xác lập hệ thống thành phần câu tiếng Việt.

3) Phân tích câu động từ về cú pháp dựa vào thuộc tính kết trị của từ; làm rõ bản chất, đặc điểm, ranh giới của các thành phần câu.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: câu có vị ngữ là động từ trong tiếng Việt.

Phạm vi nghiên cứu: câu động từ trong tiếng Việt hiện đại xét ở bình diện cú pháp và nhìn từ góc độ kết trị của từ.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án chủ yếu sử dụng *phương pháp phân tích, miêu tả ngôn ngữ theo quan điểm đồng đại* với các thủ pháp hình thức: *lược bỏ, bổ sung, thay thế, cải biến, mô hình hóa*.

5. Những đóng góp của luận án

5.1. Đây là *đề tài đầu tiên vận dụng triệt để lý thuyết kết trị vào việc phân tích câu tiếng Việt về cú pháp*. Với đề tài này, *các thành phần câu tiếng Việt được xác định, miêu tả dựa hoàn toàn vào thuộc tính cú pháp xét trong mối quan hệ kết trị giữa các từ*.

5.2. Những đóng góp cụ thể của luận án

1) Làm rõ vai trò chính duy nhất của vị ngữ dựa vào kết trị chủ động của vị từ, ranh giới giữa vị ngữ với thành tố chính (hạt nhân) của cụm chủ vị. Phân loại, xác định các kiểu vị ngữ dựa vào kết trị của động từ.

2) Làm rõ bản chất, đặc điểm cú pháp của chủ ngữ dựa vào kết trị của vị từ- vị ngữ. Phân tích, làm rõ tính chất đối lập (*hiện tượng trung hòa hóa sự đối lập*) giữa chủ ngữ và bổ ngữ; qua đó, góp phần giải quyết những vấn đề tranh luận trong việc xác định chủ ngữ, phân biệt nó với bổ ngữ.

3) Chứng minh *trạng ngữ là thành phần phụ của câu thể hiện kết trị tự do của vị từ*; qua đó, *giải quyết được khó khăn trong việc phân biệt trạng ngữ của câu với trạng ngữ của từ*. *Luận giải, làm rõ vấn đề vị trí cơ bản của trạng ngữ trong câu*.

4) Chứng minh *khởi ngữ chỉ là biến thể biệt lập của các thành phần câu nhất định*; qua đó, *giải quyết được khó khăn, mâu thuẫn trong việc định nghĩa khởi ngữ, phân biệt nó với phần đề và các thành phần cú pháp khác của câu*.

6. Bố cục của luận án

Ngoài *Mở đầu* và *Kết luận*, luận án gồm bốn chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận

Chương 2. Thành phần chính của câu- vị ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ

Chương 3. Chủ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ

Chương 4. Trạng ngữ và khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về kết trị

1.1.1.1. Lý thuyết kết trị của L. Tesnière

1) Lý thuyết kết trị và tư tưởng về ngữ pháp phụ thuộc của L. Tesnière

Theo L. Tesnière, trong cấu tạo câu, quy tắc cao nhất là tính phụ thuộc. Ông viết: “*Quan hệ cú pháp xác lập giữa các từ mỗi quan hệ phụ thuộc*”. Chẳng hạn, trong câu *Anphret nói hay*, nói là yếu tố chính, còn *Anphret* và *hay* là các yếu tố phụ thuộc.

2) Khái niệm nút động từ, diễn tố, chu tố

Nút (*noeut*) được L. Tesnière xác định là “*tập hợp bao gồm từ chính và tất cả các từ trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào nó*”. Nút được tạo thành bởi từ thu hút vào mình tất cả các từ của câu gọi là *nút trung tâm*. Nút trung tâm thường được cấu tạo bởi động từ.

Theo L. Tesnière, nút động từ là trung tâm của câu và biểu hiện cái tương tự như vở kịch nhỏ với các vai diễn và hoàn cảnh. Nếu đi từ mặt thực tế của vở kịch sang bình diện cú pháp cấu trúc thì *hành động*, *các vai diễn* và *hoàn cảnh* sẽ trở thành các yếu tố tương ứng là *động từ*, *diễn tố (actant)* và *chu tố (circonstant)*. *Diễn tố* theo cách hiểu của L. Tesnière tương đương với chủ ngữ và bổ ngữ truyền thống còn *chu tố* tương đương với trạng ngữ truyền thống. *Diễn tố* được L. Tesnière chia thành diễn tố thứ nhất (chủ ngữ truyền thống), diễn tố thứ hai (bổ ngữ trực tiếp truyền thống), diễn tố thứ ba (về cơ bản, tương ứng với bổ ngữ gián tiếp truyền thống).

3) Khái niệm kết trị

Theo L. Tesnière, *kết trị của động từ là thuộc tính của động từ thu hút vào mình một số lượng nhất định các diễn tố cũng tương tự như khả năng của nguyên tử kết hợp với một số lượng xác định các nguyên tử khác*.

Dựa vào số lượng diễn tố mà động từ chi phối, L. Tesnière chia động từ thành *động từ không diễn tố* hay *động từ vô trị (verb aivalent)*, *động từ một diễn tố* hay *động từ đơn trị (verb monovalent)*,

động từ hai diễn tố hay động từ song trị (verb divalent) động từ ba diễn tố hay động từ tam trị (verb trivalent).

1.1.1.2. Sự phát triển lý thuyết kết trị trong ngôn ngữ học các nước

1) Trong ngôn ngữ học Xô Viết, lý thuyết kết trị đã được nghiên cứu bởi Kanelson S. D. (1988) và một số tác giả khác như Mukhin A. M. (1987), Stepanova M. D. (1973), Tjapkina N. I. (1980), Kibardina S. M. (1982).

Ở Việt Nam, lý thuyết kết trị đã được Nguyễn Văn Lộc nghiên cứu và vận dụng để miêu tả kết trị bắt buộc của động từ tiếng Việt.

1.1.2. Các công trình vận dụng lý thuyết kết trị vào việc phân tích câu về cú pháp

1.1.2.1. Trong ngôn ngữ học nước ngoài

Những tư tưởng, khái niệm, thuật ngữ của lý thuyết kết trị xuất hiện phổ biến trong nhiều công trình nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học nổi tiếng như: Stepanova M. D. (1973), Moskanskaja O. I (1974), Helbig G. (1978), Kholodovich (1979), Tjapkina N. I. (1980), Kibardina A. A. S. M. (1982), Mukhin A. M (1987), Kanelson S. D. (1988)... Điểm chung ở các công trình này là đều chủ trương phân tích câu dựa vào thuộc tính kết trị của vị từ với tư cách là yếu tố chi phối.

1.1.2.2. Trong Việt ngữ học

Trong Việt ngữ học, lý thuyết kết trị và cách vận dụng lý thuyết này vào việc nghiên cứu ngữ pháp nói chung, câu nói riêng đã được đề cập đến trong các công trình của Cao Xuân Hạo (1991, Nguyễn Thị Quy (1995), Đinh Văn Đức (2001, Nguyễn Văn Lộc (1998), Nguyễn Văn Hiệp (2008), Lâm Quang Đông (2008) và một số tác giả khác. Tuy nhiên, ở các tác giả này, việc vận dụng lý thuyết kết trị vào phân tích ngữ pháp chủ yếu được đề cập khi xem xét, miêu tả vị từ hay mặt ngữ nghĩa (nghĩa biểu hiện) của câu, hoặc tuy có được đặt ra trong phân tích cú pháp câu nhưng chưa được xem xét một cách toàn diện, đầy đủ, có hệ thống và giải quyết một cách thỏa đáng dựa triệt để, nhất quán vào những tư tưởng, khái niệm của lý thuyết kết trị.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu câu tiếng Việt về cú pháp

1.1.3.1. Các công trình theo khuynh hướng truyền thống

Những công trình tiêu biểu theo khuynh hướng truyền thống thuộc về các tác giả như Hoàng Tuệ (1962), Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê (1963), Nguyễn Kim Thân (1964), I.X.Buxtrov, Nguyễn Tài Cẩn, Stankevich.N.V(1975), Hoàng Trọng Phiến (1980), Diệp Quang Ban (1984)...

Điểm chung trong cách phân tích câu theo truyền thống là thừa nhận hệ thống thành phần câu với hai thành phần chính là chủ ngữ, vị ngữ và các thành phần phụ như trạng ngữ, khởi ngữ... Nhìn chung, cách phân tích câu theo truyền thống đã phản ánh tương đối trung thực tổ chức cú pháp của câu. Tuy nhiên, cách phân tích này cũng còn những hạn chế nhất định như Tjapkina N. I. (1980) đã nhận xét: "*Trong khuôn khổ của quan niệm truyền thống, việc miêu tả một cách không mâu thuẫn hệ thống thành phần câu vẫn chưa đạt được; hơn nữa, vẫn chưa có được cả phương pháp cho phép định nghĩa một cách không mâu thuẫn thành phần câu như là thể thống nhất của hình thức và nội dung của nó*".

1.1.3.2. Những công trình theo hướng tìm tòi mới

Thuộc hướng này, có thể kể đến những công trình của các tác giả như Cao Xuân Hạo (1991), Hồ Lê (1992), Trần Ngọc Thêm (1985), Panfilov V. S. (1993), Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp (2004). Mặc dù có những điểm mới cần ghi nhận nhưng cách phân tích câu của các tác giả kể trên vẫn chưa giúp giải quyết triệt để những mâu thuẫn của cách phân tích câu theo truyền thống.

1.2. Cơ sở lí luận

1.2.1. Một số khái niệm cơ bản liên quan đến luận án

1.2.1.1. Một số khái niệm về từ loại

Với cách hiểu từ loại là những lớp từ được phân định dựa vào những đặc điểm chung về ý nghĩa và hình thức ngữ pháp (theo nghĩa rộng), luận án xác định 9 từ loại gồm: danh từ (*nhà, sinh viên...*), động từ (*đi, ăn...*), tính từ (*cao, đẹp...*), số từ (*hai, ba...*), đại từ (*nó, họ...*), phó từ (*đã, những...*), quan hệ từ (*của, với...*), trợ từ (*chính, né...*), thán từ (*a, ôi...*).

1.2.1.2. Một số khái niệm thuộc lý thuyết kết tri

1) Về khái niệm cụm từ

Thay cho thuật ngữ *nút* (*noeut*) mà L. Tesnière đã sử dụng, luận án sẽ dùng thuật ngữ đồng nghĩa là *cụm từ* để chỉ "*tập hợp bao gồm từ chính và tất cả các từ trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào nó*". Cụm từ theo cách hiểu trên đây không chỉ bao gồm "*cụm từ chính phụ*" truyền thống mà gồm cả "*cụm chủ vị*" truyền thống nhưng không bao gồm "*tổ hợp đẳng lập*" truyền thống.

2) Về khái niệm kết tri

Ở cấp độ từ, kết tri theo nghĩa rộng được hiểu là thuộc tính cú pháp bị quy định bởi ý nghĩa ngữ pháp (nghĩa từ loại, tiểu loại) của từ. Đó là khả năng của từ với tư cách là đại diện của từ loại, tiểu loại nhất định tham gia vào mỗi quan hệ cú pháp nói chung, tức là khả năng tham gia vào việc tổ chức các kiểu cụm từ.

3) Khái niệm các kiểu kết tri

- *Kết tri nội dung và kết tri hình thức*

Kết tri nội dung là mối quan hệ hay sự kết hợp về mặt ý nghĩa giữa các từ. Kết tri hình thức là mối quan hệ (sự phù hợp) về hình thức ngữ pháp giữa các từ.

- *Kết tri bắt buộc và kết tri tự do*

Kết tri bắt buộc là khả năng của từ kết hợp vào mình các thành tố cú pháp bắt buộc (ở động từ, đó là các diễn tố). Kết tri tự do là khả năng của từ kết hợp với các thành tố tự do (ở động từ, đó là các chu tố).

- *Kết tri chủ động và kết tri bị động*

Kết tri chủ động là khả năng kết hợp của các từ với tư cách là thành tố chính giữ vai trò chi phối (các từ tạo ra xung quanh mình các vị trí mở cần hoặc có thể làm đầy). Kết tri bị động là khả năng của từ tham gia vào mỗi quan hệ cú pháp với tư cách là thành tố phụ hay thành tố bị chi phối (các thành tố làm đầy các vị trí mở).

4) Khái niệm hiện thực hoá kết tri

Hiện thực hóa kết tri của động từ là sự làm đầy trong lời nói các vị trí mở có thể có bên động từ bởi các thành tố bắt buộc (các diễn tố) hoặc tự do (chu tố).

1.2.1.3. Một số khái niệm cơ bản về cú pháp

1) Khái niệm câu

Câu là kiểu đơn vị nhỏ nhất mà có thể mang một thông báo tương đối hoàn chỉnh.

2) Câu và phát ngôn

Để có sự đơn giản và tiện lợi, trong luận án này, những “*cái biểu hiện cụ thể trong từng lúc của câu*” hoặc “*sự hiện thực hóa mô hình câu trong lời nói*” mà các tác giả gọi là *phát ngôn* cũng sẽ được gọi chung là *câu (câu - phát ngôn)*.

3) Câu trong hệ thống các đơn vị ngữ pháp

Trong hệ thống đơn vị ngữ pháp, câu là đơn vị thuộc cùng tiêu hệ thống với hình vị, từ và ở bậc trên từ. Cụm từ không nằm trong tiêu hệ thống với hình vị, từ, câu. Nó chỉ là đơn vị lớn hơn từ về tổ chức chứ không khác từ về chức năng.

4) **Khái niệm câu động từ**

Thuật ngữ câu động từ được hiểu là câu có vị ngữ được biểu hiện bằng động từ.

5) **Các bình diện và các kiểu cấu trúc tương ứng của câu**

Câu là một thực thể hỗn hợp được tạo nên bởi ba bình diện mà phù hợp với chúng là các cấu trúc tương ứng: *bình diện giao tiếp (cú pháp giao tiếp) - cấu trúc giao tiếp, bình diện cú pháp - cấu trúc cú pháp, bình diện nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) - cấu trúc nghĩa biểu hiện.*

6) **Bản chất của bình diện cú pháp**

Hiện nay, có hai cách hiểu về bản chất của bình diện cú pháp:

a) Coi bình diện cú pháp (ngữ pháp) là bình diện hình thức thuần túy.

Hạn chế của quan niệm này là ở chỗ: *Về lý thuyết:* Quan niệm đó mâu thuẫn với lý thuyết ngữ pháp đại cương cho rằng ngữ pháp (các đơn vị, các phạm trù ngữ pháp) có cả mặt ý nghĩa lẫn hình thức. *Về thực tiễn:* Quan niệm đó cản trở việc xác định các thành phần cú pháp của câu dựa vào ý nghĩa cú pháp (là thuộc tính nội dung đặc trưng của các thành phần câu).

b) *Coi bình diện cú pháp là bình diện có nghĩa*

Quan niệm này không chỉ phù hợp với lý thuyết ngữ pháp đại cương, lý thuyết ngữ nghĩa mà còn phù hợp với thực tiễn của việc phân tích cú pháp.

7) **Khái niệm quan hệ cú pháp, cách xác định sự có mặt của quan hệ cú pháp giữa các từ**

Quan hệ ngữ pháp là một dạng của mối quan hệ hình tuyến giữa các đơn vị ngữ pháp nảy sinh trên cơ sở ý nghĩa của chúng tạo thành các tổ hợp tự thân có ý nghĩa nhất định và có khả năng hoạt động độc lập hoặc hoạt động với tư cách là thành tố của cấu trúc phức tạp hơn.

Sự có mặt của quan hệ ngữ pháp giữa hai từ được khẳng định qua khả năng xác định giữa chúng một kiểu quan hệ ý nghĩa nhất định và khả năng sử dụng độc lập của tổ hợp những từ này hoặc khả năng sử dụng tổ hợp đó với tư cách là biến thể tình lược của câu.

8) **Phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ cận cú pháp**

Quan hệ cú pháp là quan hệ giữa các thực từ trong câu. Còn quan hệ cận cú pháp là quan hệ giữa thực từ với hư từ.

9) **Quan hệ cú pháp điển hình và quan hệ cú pháp không điển hình**

Quan hệ cú pháp điển hình là mối quan hệ cú pháp giữa hai từ được thể hiện đầy đủ, rõ ràng về ý nghĩa và hình thức. Thí dụ, quan hệ giữa *gió* và *thổi* (trong *Gió thổi*).

Quan hệ cú pháp không điển hình là trường hợp quan hệ giữa các từ có sự hạn chế nhất định về hình thức. Thí dụ: quan hệ giữa *gió* và *thổi* (trong “Từ biển khơi *thổi* về một làn *gió* ướn.”).

10) Khái niệm vai trò, chức năng cú pháp

Vai trò cú pháp của từ gồm cả vai trò chính lẫn vai trò phụ thuộc còn chức năng chỉ là sự phụ thuộc về cú pháp của từ vào từ khác.

11) Khái niệm ý nghĩa và hình thức cú pháp

Nghĩa cú pháp được hiểu là *ý nghĩa do mối quan hệ giữa các từ trong câu đem lại*. Đây là kiểu nghĩa gắn với chức vụ cú pháp của từ.

Phương tiện cú pháp biểu thị ý nghĩa cú pháp được gọi là hình thức cú pháp.

12) Các kiểu quan hệ cú pháp, khái niệm thành tố cú pháp (thành phần câu)

Dựa vào hai mặt: vai trò bên trong (mối quan hệ nội bộ) và vai trò bên ngoài (mối quan hệ với yếu tố ngoài cấu trúc), có thể xác định hai kiểu quan hệ cú pháp chính: *quan hệ phụ thuộc (gồm quan hệ vị - bổ, quan hệ vị - trạng, quan hệ chủ - vị)* và *quan hệ đẳng lập (với các dạng tiêu biểu là quan hệ liên hợp, quan hệ lựa chọn)*.

Mỗi thực từ trong câu tham gia vào mối quan hệ cú pháp nhất định được gọi thành tố cú pháp hay thành phần cú pháp của câu (thành phần câu theo nghĩa hẹp).

13) Phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa

- Quan hệ cú pháp luôn được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp nhất định, quan hệ ngữ nghĩa không nhất thiết phải được biểu thị bằng phương tiện cú pháp.

- Quan hệ cú pháp được xác định theo vai trò, chức năng và ý nghĩa cú pháp của các từ có quan hệ cú pháp với nhau; còn quan hệ ngữ nghĩa được xác định theo vai trò, chức năng thuần ngữ nghĩa giữa các từ, kể cả giữa các từ không có quan hệ cú pháp với nhau.

- Quan hệ cú pháp có tính khái quát cao và nhìn chung, chỉ phản ánh quan hệ giữa các từ (cụm từ), còn quan hệ ngữ nghĩa có tính cụ thể hơn và có khả năng phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữ các sự vật, hiện tượng trong thực tế.

1.2.2. Quan điểm, nguyên tắc, thủ pháp và quy trình phân tích câu về cú pháp dựa vào thuộc tính kết trị của từ

1.2.2.1. Dẫn nhập

Đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa đưa ra được lời giải đáp thỏa đáng cho hai vấn đề cơ bản về thành phần câu: 1) Thành phần câu là gì? 2) Danh sách các thành phần câu cùng những tiêu chí xác định chúng."

Luận án xuất phát từ thuộc tính kết trị của từ và mối quan hệ kết trị giữa các từ, đề xuất giải pháp nhằm góp phần giải quyết triệt để hơn hai vấn đề tranh luận trên đây về thành phần câu.

1.2.2.2. Các quan niệm khác nhau trong việc giải quyết hai vấn đề cơ bản về thành phần câu

1) Về vấn đề: Thành phần câu là gì?

Ý kiến khác nhau giữa các tác giả về vấn đề này thể hiện chủ yếu ở cách trả lời cho ba câu hỏi cụ thể:

- Thành phần câu chỉ là thực từ hay gồm cả hư từ?
- Có phải tất cả các thực từ trong câu đều là thành phần câu không?
- Thành phần câu là thành phần của tất cả các kiểu câu hay chỉ là thành phần của một kiểu câu nhất định?

2) Về tiêu chí xác định, số lượng, danh sách thành phần câu

a) Về tiêu chí xác định thành phần câu

Có thể chỉ ra ba khuynh hướng chính:

- Hướng xác định thành phần câu dựa chủ yếu vào nghĩa
- Hướng xác định thành phần câu dựa vào mặt hình thức
- Hướng xác định thành phần câu dựa cả vào ý nghĩa lẫn hình thức

b) Về số lượng và danh sách các thành phần câu

- Về số lượng và danh sách các thành phần chính, có ba quan niệm:
 - + Cho câu có hai thành phần chính là chủ ngữ, vị ngữ.
 - + Cho câu có ba thành phần chính: vị ngữ, chủ ngữ, bổ ngữ.
 - + Cho câu có một thành phần chính là vị ngữ.

- Về số lượng và danh sách các thành phần phụ của câu, có các ý kiến sau:

- + Cho câu có 2 loại thành phần phụ là khởi ngữ và trạng ngữ.
- + Cho câu có 6 loại thành phần phụ gồm: bổ ngữ, trạng ngữ, vị ngữ thứ yếu, định ngữ, từ - chủ đề, thành phần kết quả.
- + Cho câu có 5 loại thành phần phụ: trạng ngữ, đề ngữ, phụ ngữ câu, giải ngữ câu, liên ngữ.
- + Cho câu có 4 loại thành phần phụ gồm: trạng ngữ, khởi ngữ, định ngữ của câu và tình thái ngữ.

Luận án cho rằng hạn chế của cách giải quyết vấn đề thành phần câu trong nhiều công trình đã nhắc đến trên đây là chưa hoàn toàn xuất phát từ bình diện cú pháp, cụ thể là chưa dựa triệt để vào các khái niệm cú pháp cơ bản như: quan hệ cú pháp, thành tố cú pháp, ý nghĩa cú pháp, chức năng cú pháp...Điều này dẫn đến các hệ quả là:

- Sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ quan hệ cú pháp với quan hệ cận cú pháp và quan hệ về mặt giao tiếp cũng như quan hệ về mặt nghĩa biểu hiện.

- Sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ *nghĩa cú pháp* với các *nghĩa thuộc bình diện giao tiếp* và *nghĩa biểu hiện* hay *nghĩa sâu*.

- Sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ *vai trò cú pháp* (gồm vai trò chính, vai trò phụ thuộc) với *chức năng cú pháp* (*sự phụ thuộc*).

1.2.2.3. Giải pháp cho vấn đề thành phần câu tiếng Việt

* Cơ sở của giải pháp

Cơ sở đề ra giải pháp là lí thuyết kết trị, lí thuyết về các bình diện của câu và các khái niệm cú pháp cơ bản đã xác định.

* Nội dung của giải pháp

1) Về vấn đề: Thành phần câu là gì?

Luận án lần lượt xem xét cách trả lời ba câu hỏi thuộc vấn đề này.

a) Thành phần câu chỉ là thực từ hay gồm cả thực từ lẫn hư từ?

Luận án quan niệm chỉ các thực từ mới được coi là thành phần câu đích thực (vì chỉ các thực từ mới tham gia vào mối quan hệ cú pháp đích thực).

b) Có phải mỗi thực từ trong câu đều là thành phần câu không?

Luận án quan niệm mỗi thực từ trong câu cần được coi là một thành phần câu nhất định.

c) Thành phần câu chỉ là thành phần của một kiểu câu nhất định hay là thành phần của các kiểu câu nói chung?

Luận án coi thành phần câu là thành phần của các kiểu câu nói chung. Tuy nhiên, để khắc phục những hạn chế như đã chỉ ra, cần có một vài sự điều chỉnh, cụ thể:

- Cần thừa nhận vai trò chính duy nhất của vị ngữ trong cụm chủ vị (cụm vị từ).

- Cần phân biệt thành tố chính duy nhất (hạt nhân) của cụm chủ vị với thành phần chính duy nhất của câu (được gọi là vị ngữ).

- Cần đưa chủ ngữ xuống vị thế của thành phần phụ.

Với sự điều chỉnh đó, vị ngữ sẽ là thành phần chính duy nhất hay đỉnh cú pháp của các kiểu câu nói chung, còn chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ... là các thành phần phụ của các kiểu câu nói chung.

2) Về nguyên tắc, tiêu chí xác định thành phần câu

Là phạm trù cú pháp, về nguyên tắc, thành phần câu phải được xác định dựa hoàn toàn vào thuộc tính cú pháp (nội dung và hình thức cú pháp). Cụ thể:

a) Về các tiêu chí nội dung: Cần dựa hẳn vào vai trò, chức năng và ý nghĩa cú pháp của từ.

b) Về các tiêu chí hình thức: Ở tiếng Việt, gồm: cách biểu hiện về mặt từ loại, trật tự từ, các hư từ cú pháp và ngữ điệu.

3) Thủ pháp, quy trình xác định thành phần câu và danh sách thành phần câu

a) Về thủ pháp: Luận án áp dụng các thủ pháp hình thức như: lược bỏ (Редукция), bổ sung (добавление), thay thế (субституция), cải biến (трансформация).

b) Về quy trình xác định và danh sách thành phần câu:

Bước 1: Xác định câu trọn vẹn (câu đầy đủ, câu tự lập) về ngữ pháp

Bước 2: Xác định cấu trúc cơ sở của câu- nòng cốt câu

Bước 3: Quy các nòng cốt câu vào các loại, kiểu nhất định

Bước 4: Xác định thành phần chính của câu - vị ngữ.

Bước 5: Xác định các thành phần phụ của câu (gồm: chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ, chú giải ngữ)

1.3. **Tiểu kết:** Chương 1 trình bày hai nội dung chính: tổng quan về tình nghiên cứu và xác định các khái niệm cú pháp cơ bản liên quan đến đề tài: từ loại, kết từ, kiểu kết từ, câu, phát ngôn, các bình diện của câu, bình diện cú pháp, vai trò, chức năng, ý nghĩa, hình thức cú pháp.

Chương 2

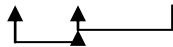
THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA CÂU – VỊ NGỮ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA VỊ TỪ

2.1. Các quan niệm khác nhau về thành phần chính của câu

2.1.1. Về quan niệm câu có hai thành phần chính là chủ ngữ, vị ngữ

Theo ngữ pháp học truyền thống, trong cụm chủ vị hay câu đơn bình thường có hai thành tố chính có vai trò ngang nhau là chủ ngữ và vị ngữ tạo nên nòng cốt câu. Chẳng hạn câu: *Nam tìm bạn* được phân tích như sau:

Nam tìm bạn.



Nhược điểm của cách phân tích này là:

- Không tính đến kết từ (vai trò chi phối) của vị từ - vị ngữ.
- Không thấy hết những nét tương đồng giữa chủ ngữ và bổ ngữ.
- Không thấy hết vai trò đại diện của vị từ - vị ngữ xét trong mối quan hệ với các yếu tố ngoài cấu trúc.

Vận dụng vào phân tích cú pháp, cách phân tích trên đây bộc lộ một số nhược điểm:

1) **Thứ nhất:** Quan niệm này không áp dụng được với những câu kiểu như: “*Người mà chúng ta vừa gặp là nhà văn*”. (*Chủ ngữ, vị ngữ của cụm chủ vị là định ngữ không thể là thành phần chính*).

2) **Thứ hai:** Quan niệm này không phản ánh đúng vai trò cú pháp rất khác nhau của chủ ngữ, vị ngữ trong cụm chủ vị và câu.

3) **Thứ ba:** Quan niệm truyền thống coi vị ngữ là một phạm trù chức năng như chủ ngữ còn dẫn đến một mâu thuẫn rất khó khắc phục.

Với quan niệm đó, sẽ rất khó lí giải hiện tượng trong số trường hợp, vị từ khi đã giữ một chức năng cú pháp nhất định (là bổ ngữ, trạng ngữ như các từ *khen, nghĩ* (ở những câu: (1a) *Nó được khen.* (2a) *Hắn sung sướng vì đã nghĩ ra điều ấy*) vẫn giữ lại kết trị chủ thể (khả năng kết hợp vào mình chủ ngữ), tức là vẫn có khả năng làm vị ngữ xét trong mối quan hệ với các từ làm chủ ngữ có thể xuất hiện trước chúng (ở những câu: (1b) *Nó được mẹ khen.* (2b) *Hắn sung sướng vì hắn đã nghĩ ra điều ấy*).

2.1.2. Về quan niệm câu có ba thành phần chính là vị ngữ, chủ ngữ, bổ ngữ

Việc xếp chủ ngữ, bổ ngữ vào số các thành phần chính của câu ngang hàng với vị ngữ là điều không hoàn toàn thoả đáng vì:

- Xét về vai trò cú pháp, vị ngữ khác về bản chất với chủ ngữ, bổ ngữ. (Vị ngữ không phải là thành phần chức năng như chủ ngữ, bổ ngữ).

- Việc đồng nhất thành phần chính với thành phần bắt buộc cũng dẫn đến một khó khăn nữa là việc luận giải tư cách thành phần câu của các từ tham gia “*nòng cốt không khấp kín*” của câu (bổ ngữ của bổ ngữ hoặc định ngữ bắt buộc).

2.1.3. Về quan niệm thành phần câu chỉ gồm các thành phần chức năng hay các thành phần phụ thuộc

Với quan niệm “*thành phần câu là phạm trù chức năng...*”, V.S Panfilov không coi vị ngữ là thành phần câu.

2.2. Xác định thành tố chính của cụm chủ vị và thành phần chính của câu dựa vào thuộc tính kết trị của vị từ

Dựa vào kết trị chủ động của vị từ, luận án phân tích làm rõ bản chất cú pháp của vị từ- vị ngữ trong cụm chủ vị (cụm vị từ), trên cơ sở đó, xác định thành phần chính duy nhất của câu là vị ngữ.

2.2.1. Xác định thành tố chính của cụm chủ vị dựa vào thuộc tính kết trị của vị từ

Đối với tiếng Việt, hoàn toàn có cơ sở để coi vị ngữ là thành tố chính duy nhất của cụm chủ vị. Cơ sở của cách phân tích này là:

1) Xét về vai trò trong cụm chủ vị (cụm vị từ) của vị từ - vị ngữ

Trong cụm chủ vị, vị từ - vị ngữ luôn chứng tỏ là thành tố có hay vai trò quan trọng nhất. Điều này thể hiện ở chỗ:

a) Vị từ - vị ngữ là kẻ mang kết trị chủ động, yếu tố được xác định tuyệt đối.

b) Trong cụm chủ vị, vị từ - vị ngữ luôn là thành tố có tính thường trực cao nhất, quyết định sự tồn tại của cụm.

c) Vị từ - vị ngữ là thành tố quy định bản chất (ý nghĩa chung) của cụm chủ vị.

d) Vị từ - vị ngữ chi phối tổ chức nội bộ của cụm chủ vị (quy định số lượng, đặc tính của các thành tố phụ bắt buộc).

2) Vai trò chính của vị từ - vị ngữ xét trong quan hệ cú pháp với các yếu tố ngoài cụm.

Điều này được chứng minh qua thủ pháp lược bỏ. Cụ thể:

a) Khi cụm chủ vị làm định ngữ, tức là tham gia vào mối quan hệ cú pháp với danh từ trung tâm. So sánh:

(1a) Người anh cần gặp đã đến. → (1b) Người Ø cần gặp đã đến (+). → (1c) Người anh Ø đã đến (-).

b) Khi cụm chủ vị làm bổ ngữ, tức là tham gia vào mối quan hệ cú pháp với từ trung tâm của nhóm động từ. So sánh:

(2a) Ấy vậy, tôi cho là tôi giỏi. → (2b) Ấy vậy, tôi cho là Ø giỏi (+). → (2c) Ấy vậy, tôi cho là tôi Ø (-).

c) Khi cụm chủ vị làm trạng ngữ, tức là tham gia vào mối quan hệ cú pháp với động từ trung tâm. So sánh:

(3a) Hồ nói xong, nó liền quật đuôi xuống đất rồi chạy vào rừng. → (3b) Ø Nói xong, nó liền quật đuôi xuống đất rồi chạy vào rừng (+). → (3c) Hồ Ø, nó liền quật đuôi xuống đất rồi chạy vào rừng (-).

d) Khi cụm chủ vị giữ vai trò nòng cốt câu có quan hệ với trạng ngữ của câu. So sánh:

(4a) Vì nó mà tôi ốm → (4b) Vì nó mà Ø ốm (+). → (4c) Vì nó mà tôi Ø (-).

Những thí dụ trên đây cho thấy sự có mặt, vắng mặt của chủ ngữ chỉ liên quan đến tính xác định về nghĩa của vị từ - vị ngữ chứ hầu như không ảnh hưởng đến khả năng kết hợp (khả năng quan hệ cú pháp) của vị từ - vị ngữ với yếu tố ngoài cụm chủ vị.

2.2.2. Xác định thành phần chính của câu - vị ngữ

Là thành tố chính (hạt nhân) của cụm chủ vị, vị từ - vị ngữ quy định chức năng của cấu trúc mà nó là hạt nhân. Cụ thể như sau:

1) Nếu câu được cấu tạo bởi một cụm chủ vị (câu đơn) hoặc bởi hai cụm chủ vị trở lên có quan hệ bình đẳng với nhau (câu ghép đẳng lập) thì các cụm chủ vị trong đó sẽ là cụm chủ vị chính (nòng cốt) và vị từ - vị ngữ trong chúng sẽ là thành phần chính của câu.

2) Nếu câu được cấu tạo bởi từ hai cụm chủ vị trở lên có quan hệ phụ thuộc với nhau thì chỉ vị từ - vị ngữ trong cụm chủ vị chính là thành phần chính của câu; còn vị từ - vị ngữ trong cụm chủ vị phụ thuộc sẽ là thành phần phụ.

Để phân biệt thành phần chính của câu và thành tố chính của cụm chủ vị với tư cách là vật liệu cấu tạo câu, chúng tôi đề nghị thay cho thuật ngữ *cụm chủ vị* truyền thống, chúng ta sẽ sử dụng thuật ngữ *cụm vị từ*.

Cụm vị từ (cụm chủ vị) có hạt nhân là động từ được gọi là *cụm động từ*. *Cụm động từ* về cơ bản phù hợp với *nút động từ* theo cách hiểu của L. Tesnière. Thuật ngữ *vị ngữ* vẫn được giữ lại nhưng sẽ mang ý nghĩa mới: *Vị ngữ là thành phần chính duy nhất (thành phần được xác định tuyệt đối) trong tổ chức cú pháp của câu, chỉ hoạt động hay đặc điểm, ở dạng cơ bản, được biểu hiện bằng vị từ với ý nghĩa và hình thức thời thể chiếm vị trí trung tâm của câu.*

2.3. Phân loại vị ngữ dựa vào thuộc tính kết trị của động từ (vị từ)

2.3.1. Vài nét về cách phân loại vị ngữ

Luận án chỉ tập trung làm rõ cách phân loại vị ngữ dựa vào kết trị của động từ với các kiểu vị ngữ - động từ chính sau:

2.3.2. Vị ngữ được biểu hiện bằng động từ vô trị

Mô hình I: $(N_1) - V_1$ Thí dụ: *Mưa*.

2.3.3. Vị ngữ được biểu hiện bằng động từ đơn trị

Mô hình II: $N_1 - V_1, (V_1 - N_1)$ Thí dụ: *Đàn sẻ táo tác bay*.

2.3.4. Vị ngữ là động từ song trị

Mô hình III: $N_1 - V_1 - N_2$. Thí dụ: *Tnú đập bể cái bảng nứa*.

Mô hình IV: $N_1 - V_1 - v$ về N_2 . Thí dụ: *Cảnh sát đang điều tra về vụ việc này*.

Mô hình V: $N_1 - V_1 - \text{đến (tới)} N_2$. Thí dụ: *Hắn có vẻ chú ý đến câu chuyện lắm*.

Mô hình VI: $N_1 - V_1 - \text{với } N_2$. Thí dụ: *Chúng tôi đã trao đổi với huyện uỷ*.

Mô hình VII: $N_1 - V_1 - \text{vào } N_2$. Thí dụ: Cả nhà chỉ *trông cậy vào* một mình bà.

Mô hình VIII: $N_1 - V_1 - \text{khỏi } N_2$. Thí dụ: Sau hồi biểu diễn, Bócnasô *rời khỏi* nhà hát vì buổi biểu diễn quá tồi.

Mô hình IX: $N_1 - V_1 - \text{từ } N_2$. Thí dụ: Ông *xuất thân* từ một gia đình quan lại nghèo.

Mô hình X: $N_1 - V_1 - \text{ở (tại) } N_2$. Thí dụ: Hồ *nằm ở* giữa những ngọn núi cao.

Mô hình XI: $N_1 - V_1 - \text{cho } N_2$. Thí dụ: Một lần nữa, CIA lại *tiếp sức cho* tổ chức hồi giáo này.

Mô hình XII: $N_1 - V_1 - \text{theo } N_2$. Thí dụ: Chúng tôi *men theo* dòng suối mà đi tiếp.

Mô hình XIII: $N_1 - V_1 - V_2$. Thí dụ: Ông cụ *miễn cưỡng* gật đầu.

Mô hình XIV: $N_1 - V_1 - A$. Thí dụ: Bà Nghị *ra bộ* dễ dãi.

Mô hình XV: $N_1 - V_1 - S P$. Thí dụ: Mịch đã *được* ta tha thứ.

Mô hình XVI: $N_1 - V_1 - \text{rằng (là) - SP}$. Thí dụ: Lợi *hiểu* rằng nỗi đau đang cắn xé lòng Toàn.

Mô hình XVII: $N_1 - V_1 - \text{cho SP}$. Thí dụ: Sự im lặng trong huyện đường *khiến* cho quan càng oai vệ.

2.3.5. Vị ngữ được biểu hiện bằng động từ tam trị

Mô hình XVIII: $N_1 - V_1 - N_2 - N_3$. Thí dụ: Đàng lẽ làng *xử* mày tội chết...

Mô hình XIX: $N_1 - V_1 - N_2 - \text{cho } N_3$ ($N_1 - V_1 - \text{cho } N_3 - N_2$). Thí dụ: Mẹ lại *giao* tôi cho bà tôi.

Mô hình XX: $N_1 - V_1 - N_2 - (\text{của}) N_3, (N_1 - V_1 - (\text{của}) N_2 - N_3)$. Thí dụ: Nó *giật* đôi khuyên vàng của người ta.

Mô hình XXI: $N_1 - V_1 - N_2 - \text{vào (ra, lên, xuống) } N_3$. Thí dụ: Rồi Pá Tra lại *trút* cả bạc vào trong tráp.

Mô hình XXII: $N_1 - V_1 - N_2 - \text{với } N_3$ ($N_1 - V_1 - \text{với } N_3 - N_2$). Thí dụ: Mấy anh chàng tinh quái trong lớp *gán ghép* chị *với* anh Keng.

Mô hình XXIII: $N_1 - V_1 - N_2 - V_2$. Thí dụ: Anh Trại *sai* các cháu đi chia quà bánh cho khắp xóm.

Mô hình XXIV: $N_1 - V_1 - \text{cho } N_2 - V_2$. Thí dụ: Trong cuộc biến động sau ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã *giúp cho* nhiều người Pháp chạy qua biên thùy...

Mô hình XXV: $N_1 - V_1 - N_2 - \text{để } V_2$. Thí dụ: Toàn thể nhân dân Việt Nam quyết *đem* tất cả tinh thần và lực lượng tính mạng và của cải *để* giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

2.4. **Tiểu kết:** *Chương 2* làm rõ các quan niệm khác nhau trong việc xác định thành phần chính của câu; xác định, làm rõ vai trò chính duy nhất của vị ngữ và tiến hành phân loại vị ngữ dựa vào thuộc tính kết trị của động từ.

Chương 3 **CHỦ NGỮ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA VỊ TỪ**

3.1. Các quan niệm khác nhau về chủ ngữ

3.1.1. Về vai trò cú pháp của chủ ngữ

Có hai quan niệm chính về vai trò cú pháp của chủ ngữ:

1) *Coi chủ ngữ là thành phần chính của câu*

Đây là ý kiến của phần lớn tác giả của các công trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt theo quan điểm truyền thống.

2) *Coi chủ ngữ là thành phần phụ của câu*

Tiêu biểu cho quan niệm này là V.S Panfilov, Nguyễn Văn Lộc.

3.1.2. Về cách định nghĩa, xác định chủ ngữ

1) *Cách định nghĩa chủ ngữ dựa vào mặt thông báo (giao tiếp)*

Theo cách này, chủ ngữ thường được định nghĩa là “*thành phần được thuyết định*”, “*được nói đến*” ở vị ngữ. Nhược điểm của cách định nghĩa này là không dựa vào nghĩa cú pháp là thuộc tính nội dung quan trọng của thành phần câu để định nghĩa, xác định chủ ngữ.

2) *Cách định nghĩa chủ ngữ dựa cả vào đặc điểm thông báo lẫn đặc điểm cú pháp*

Vì không dựa hẳn vào nghĩa cú pháp nên cách định nghĩa này vẫn chưa giải quyết được những trường hợp kiểu như: “*Tan mây*”.

3) *Cách định nghĩa dựa vào mặt ý nghĩa*

Theo quan niệm này, chủ ngữ được coi là thành phần chính của câu “*chỉ kể mang đặc điểm được nêu ở vị ngữ*”. Cách định nghĩa này là hướng đi đúng. Tuy nhiên, các tác giả đi theo hướng này lại chưa phân biệt rõ nghĩa cú pháp với nghĩa biểu hiện.

4) *Cách xác định chủ ngữ dựa vào thủ pháp nguyên nhân hóa*

Theo cách này, tiêu chí xác định chủ ngữ thiếu hẳn đi mặt ý nghĩa cú pháp là mặt bản chất của các thành phần cú pháp của câu. Hơn nữa, cách này cũng không giải quyết triệt để mọi trường hợp.

5) *Xác định chủ ngữ dựa cả vào ý nghĩa lẫn hình thức cú pháp*

Luận án tán thành quan điểm này và coi đó là nguyên tắc xác định hệ thống thành phần cú pháp của câu trong đó có chủ ngữ.

3.2. Chủ ngữ - thành phần phụ của câu thể hiện kết trị bắt buộc của vị từ

3.2.1. Nguyên tắc xác định chủ ngữ

1) Là thành phần cú pháp, chủ ngữ được xác định dựa hoàn toàn vào mặt cú pháp, (ý nghĩa và hình thức cú pháp).

2) Là thành phần cú pháp, chủ ngữ cần được xác định trong mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) với vị từ giữ vai vị ngữ hoặc hạt nhân của cụm vị từ (cụm chủ vị, nút vị từ).

3.2.2. Bản chất, đặc điểm cú pháp của chủ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ

3.2.2.1. Xác định đặc điểm nội dung của chủ ngữ dựa vào kết trị của vị từ

1) Xác định tính phụ thuộc của chủ ngữ dựa vào kết trị của vị từ

Sự phụ thuộc của chủ ngữ vào vị từ - vị ngữ được thể hiện ở cả mặt ý nghĩa lẫn hình thức: a) Về nghĩa, chủ ngữ bổ sung cho vị ngữ hay vị từ nghĩa cú pháp chủ thể. b) Về hình thức, chủ ngữ luôn có thể thay thế bằng từ nghi vấn, tức là luôn có thể dựa vào vị ngữ (vị từ) để đặt câu hỏi về chủ ngữ. (Thí dụ: *Nam tìm bạn* - > *Ai tìm bạn?*).

2) Tính chất bắt buộc của chủ ngữ xét trong quan hệ kết trị với vị từ - vị ngữ

Chủ ngữ bên vị từ -vị ngữ (chủ ngữ bậc 1 hay bậc câu) hầu như luôn tham gia vào nòng cốt câu và việc lược bỏ nó sẽ khiến cho câu mất đi tính trọn vẹn. Chủ ngữ của các vị từ giữ vai trò thành phần phụ của câu có tính bắt buộc ở các mức độ khác nhau xét trong mối quan hệ với chức năng cụ thể của vị từ - hạt nhân mà nó bổ sung.

3) Xác định nghĩa cú pháp của chủ ngữ dựa vào nghĩa ngữ pháp của vị từ - vị ngữ

Việc xác định ý nghĩa cú pháp của chủ ngữ theo nguyên tắc dựa vào ý nghĩa ngữ pháp hoạt động (đặc trưng cho tất cả các động từ) cho phép khẳng định rằng trong câu có vị ngữ là động từ, kể cả động từ ngữ pháp, chủ ngữ xét trong mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) với động từ - vị ngữ luôn có ý nghĩa cú pháp chủ thể hoạt động; từ không chỉ chủ thể cú pháp của hoạt động không phải là chủ ngữ trong câu có vị ngữ là động từ.

3.2.2.2. Đặc điểm hình thức của chủ ngữ xét trong mối quan hệ với vị từ - vị ngữ

1) Khả năng thay thế bằng từ nghi vấn

Đây là dấu hiệu thể hiện sự phụ thuộc về hình thức của chủ ngữ vào vị từ - vị ngữ.

2) Về cách biểu hiện

Ở dạng cơ bản, chủ ngữ được biểu hiện bằng danh từ (không được dẫn nối bởi quan hệ từ phụ thuộc).

3) Về vị trí và ngữ điệu

Ở dạng cơ bản, chủ ngữ chiếm vị trí liền trước vị từ - vị ngữ hoặc vị từ nói chung.

Tóm lại, *chủ ngữ là thành phần phụ bắt buộc của câu, có ý nghĩa cú pháp chủ thể, ở dạng cơ bản, được biểu hiện bằng danh từ không được dẫn nối bởi quan hệ từ phụ thuộc chiếm vị trí liền trước vị từ.*

3.3. Sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ

3.3.1. Dẫn nhập

Mặc dù chủ ngữ và bổ ngữ đều là thành phần phụ thể hiện kết trị bắt buộc của vị từ nhưng giữa chúng vẫn có sự đối lập về một số mặt. Từ thực tế này, luận án đã xem xét một vấn đề thú vị: *đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ trong tiếng Việt nhìn từ góc độ kết trị của vị từ (động từ).*

3.3.2. Những nét khác biệt giữa chủ ngữ và bổ ngữ

3.3.2.1. Về phạm vi xuất hiện bên các nhóm động từ (vị từ)

Chủ ngữ có khả năng xuất hiện bên tất cả các động từ, bổ ngữ chỉ có khả năng xuất hiện bên các động từ (vị từ) ngoại hướng.

3.3.2.2. Về chức năng giao tiếp (cú pháp giao tiếp)

Chủ ngữ, ở dạng điển hình, thường đồng thời giữ vai trò phần đề (chủ đề) do đó, thường có tính xác định. Bổ ngữ, trái lại, ở dạng điển hình, luôn chiếm vị trí sau vị từ, do đó, thường nằm trong phần thuyết và tính xác định không phải là thuộc tính vốn có.

3.3.2.3. Về ý nghĩa và hình thức cú pháp

Về nghĩa cú pháp, chủ ngữ chỉ chủ thể cú pháp, còn ý nghĩa cú pháp đặc trưng của bổ ngữ là nghĩa đối thể hay khách thể.

Về hình thức cú pháp, ở dạng cơ bản, chủ ngữ được biểu hiện bằng danh từ không được dẫn nối bởi quan hệ từ phụ thuộc chiếm vị trí liền trước động từ (vị từ), còn bổ ngữ được biểu hiện bằng danh từ chiếm vị trí liền sau động từ (vị từ).

3.3.2.4. Về khả năng tham gia hiện thực hóa kết trị của động từ

Hầu như tất cả biến thể lời nói hay biến thể cú pháp của động từ ngoại hướng đều cho phép sự hiện diện của bổ ngữ bên chúng.

Sự hiện thực hoá kết trị chủ thể, nói chung, chỉ có ở các biến thể cơ bản hay điển hình của động từ (động từ với ý nghĩa thời thể).

3.3.2.5. Về mức độ phụ thuộc vào động từ (vị từ)

Xét cả mối quan hệ nội bộ lẫn quan hệ với yếu tố bên ngoài, có thể thấy nếu bỏ ngữ là yếu tố phụ thuộc tuyệt đối vào vị từ thì sự phụ thuộc của chủ ngữ vào vị từ không có tính tuyệt đối.

3.3.3. Trung hoà hoá sự đối lập giữa chủ ngữ và bỏ ngữ bên các động từ trung tính

3.3.3.1. Dẫn nhập

Dựa vào ý nghĩa của động từ, luận án xem xét đối lập giữa chủ ngữ và bỏ ngữ trong hai kiểu câu hoặc cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là động từ trung tính thuộc hai nhóm tiêu biểu.

3.3.3.2. Các động từ trung tính nhóm A

Phân tích các cấu trúc với động từ trung tính nhóm A (*có, còn* (với nghĩa tồn tại), *tan, cháy, đổ, vỡ, xảy ra, diễn ra...*), luận án chỉ ra rằng phù hợp với đặc tính trung gian của động từ (vừa có tính nội hướng, vừa có tính ngoại hướng), diễn tố duy nhất bên chúng (*nhà* trong *Cháy nhà*) có đặc tính trung gian giữa diễn tố thuần chủ thể (chủ ngữ đích thực) và diễn tố thuần đối thể (bỏ ngữ đích thực, tức là có đặc điểm hỗn hợp của cả chủ ngữ lẫn bỏ ngữ).

3.3.3.3. Động từ trung tính nhóm B

Phân tích các cấu trúc với động từ trung tính nhóm B (*lắc, gạt, nhấm, há, nghiêng, kiễng...có, còn* (trong nghĩa sở hữu)), luận án cũng chỉ ra tính trung gian của động từ - vị ngữ và tính trung gian phù hợp của diễn tố ở sau động từ (*đầu, tiền* trong Thứ khế *lắc đầu. Tôi có tiền.*)

3.3.3.4. Ranh giới giữa động từ trung tính - nội hướng (nhóm A) và trung tính - ngoại hướng (nhóm B)

Sự gần gũi giữa các động từ thuộc hai nhóm này được thể hiện rõ qua những câu hay cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là các động từ *có, còn* trong ý nghĩa tồn tại và ý nghĩa sở hữu. Tuy nhiên, luận án cho rằng câu sở hữu và câu tồn tại vẫn có sự khác biệt nhất định về mặt cú pháp (*có, còn* trong câu tồn tại thiên về nghĩa nội hướng hơn; *có, còn* trong câu sở hữu thiên về nghĩa ngoại hướng hơn).

3.3.3.5. Giải pháp đối với những trường hợp trung gian

1) *Đối với những câu hoặc cấu trúc có vị ngữ (hạt nhân) là động từ thuộc nhóm A (động từ trung tính - nội hướng):* Sẽ xếp động từ vào phạm trù nội hướng và phù hợp với điều đó, diễn tố duy nhất bên chúng sẽ được xếp vào phạm trù chủ ngữ.

2) *Đối với những câu hoặc cấu trúc có vị vị ngữ (hạt nhân) là động từ trung tính thuộc nhóm B (động từ trung tính - ngoại hướng):* Sẽ xếp động từ vào phạm trù ngoại hướng và phù hợp với điều đó, sẽ xếp diễn tố chiếm vị trí trước động từ vào phạm trù chủ ngữ và diễn tố sau động từ vào phạm trù bổ ngữ.

3.4. **Tiểu kết:** *Chương 3* làm rõ các quan niệm khác nhau về chủ ngữ, nguyên tắc xác định chủ ngữ, bản chất, đặc điểm cú pháp của chủ ngữ và tính chất của sự đối lập (hiện tượng trung hòa hóa sự đối lập) giữa chủ ngữ và bổ ngữ.

Chương 4

TRẠNG NGŨ, KHỞI NGŨ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA TỪ

4.1. Về mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu nhìn từ góc độ kết trị của vị từ

4.1.1. Dẫn nhập

Đến nay, *vấn đề tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu và vị trí cơ bản của trạng ngữ trong câu chưa được giải quyết thỏa đáng.*

4.1.2. Các ý kiến về quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu

Có hai quan niệm chính: 1) coi trạng ngữ là thành phần phụ của câu có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu, 2) coi trạng ngữ là thành phần phụ mở rộng tự do của vị ngữ hay vị từ.

4.1.3. Bản chất của quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và các thành tố khác trong câu

4.1.3.1. Cơ sở để xác định quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và các thành tố khác trong câu

Đó là khái niệm quan hệ cú pháp và cách xác định sự có mặt của mối quan hệ cú pháp giữa các từ trong câu (đã xác định ở Chương 1).

4.1.3.2. Hạn chế của cách nhìn truyền thống đối với vấn đề quan hệ cú pháp của trạng ngữ

1) *Xét về mặt ngữ nghĩa:*

a) *Không chú ý đúng mức đến mối quan hệ ngữ nghĩa chặt chẽ giữa trạng ngữ với vị ngữ hay vị từ.*

b) *Khó lý giải trường hợp trùng nhau về nghĩa giữa trạng ngữ và bổ ngữ tự do của vị từ*

2) Về mặt hình thức:

a) Tính biệt lập về hình thức không phải là một thuộc tính bắt buộc và đặc trưng riêng của trạng ngữ..

b) Khả năng cải biến vị trí cũng không phải là một tiêu chí có giá trị phân biệt trạng ngữ với bổ ngữ tự do của vị từ.

4.1.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế đã chỉ ra

Do không phân biệt rõ quan hệ cú pháp với quan hệ về mặt giao tiếp và quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ.

4.1.3.4. Trạng ngữ - thành phần phụ của câu có quan hệ cú pháp với vị ngữ hay vị từ

Luận án chỉ ra rằng trạng ngữ là thành phần phụ của câu thể hiện kết quả tự do của vị từ (hoặc trạng ngữ là chủ tố của vị từ).

Quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ với vị từ (vị ngữ) được khẳng định bởi sự có mặt của cả quan hệ ý nghĩa lẫn hình thức giữa chúng (khả năng dùng độc lập của tổ hợp do chúng tạo thành).

Luận án cũng chỉ ra rằng mặc dù có sự tự do về vị trí nhưng vị trí cơ bản (vị trí thuận) của trạng ngữ là ở sau vị ngữ hay vị từ.

4.2. Khởi ngữ nhìn từ góc độ kết quả của từ

4.2.1. Các quan niệm về khởi ngữ

Những điểm chung trong cách hiểu về khởi ngữ theo quan niệm truyền thống: a) Là thành phần phụ chung cho nòng cốt câu. b) Có chức năng nêu chủ đề của sự thông báo hay sự tình trong câu.

Có thể thấy thuộc tính nêu chủ đề thông báo không phải là thuộc tính cú pháp đặc trưng cho một loại thành phần cú pháp của câu.

4.2.2. Bản chất cú pháp của khởi ngữ nhìn từ góc độ kết quả của từ

4.2.2.1. Hướng giải quyết đối với vấn đề bản chất cú pháp của khởi ngữ

Có thể nghĩ tới một trong hai hướng: a) Cho rằng khởi ngữ là một thứ thành phần nằm ngoài cấu trúc cú pháp của câu và do đó, sẽ không được xem xét khi phân tích câu về cú pháp. b) Coi khởi ngữ là thành phần cú pháp và xem xét nó trong tổ chức cú pháp của câu.

4.2.2.2. Giải pháp cụ thể đối với vấn đề bản chất cú pháp của khởi ngữ

Đi theo hướng giải quyết thứ hai nhưng luận án đứng hẳn trên bình diện cú pháp, xuất phát từ mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết quả) giữa các từ để luận giải bản chất cú pháp của khởi ngữ.

Các từ ngữ được coi là khởi ngữ mặc dù đều có tính biệt lập về hình thức (hoặc cả về ý nghĩa) nhưng về thực chất, chúng đều có quan hệ cú pháp hay ngữ nghĩa (hiện thực hay tiềm ẩn) với các từ ngữ khác trong câu. Để làm rõ vấn đề này, luận án xem xét hai nhóm khởi ngữ:

1) Nhóm khởi ngữ không có thành phần tương liên

Tiêu biểu là các khởi ngữ (in nghiêng) trong những câu sau:

Cây này thì phải hai người mới đợc.

Cái ấy thì xin cứ tùy hai ông cả. (Nam Cao).

2) Nhóm khởi ngữ có thành phần tương liên

Thuộc nhóm này là các khởi ngữ không chỉ bị tách biệt về vị trí, về ngữ điệu mà còn bị tách biệt với các từ ngữ hữu quan bởi sự có mặt của thành phần tương liên ở phía sau. Thí dụ:

Gã tình nhân vô liêm sỉ ấy, Từ đã yêu *hắn* bằng cả tấm lòng yêu lúc ban đầu. (Nam Cao).

Khảo sát đặc điểm ý nghĩa và hình thức của các từ ngữ đợc coi là khởi ngữ thuộc hai nhóm trên đây, luận án rút ra kết luận:

a) Khởi ngữ có đặc điểm hết sức phức tạp. Sự hình thành, tồn tại của khởi ngữ và câu chứa nó là hệ quả của sự tương tác giữa các bình diện khác nhau của câu và chịu sự chi phối của nhiều nhân tố khác nhau.

b) Việc xác lập khởi ngữ với tư cách là thành phần cú pháp riêng của câu, độc lập với các thành phần câu khác dựa vào “*chức năng nêu chủ đề*” vốn là thuộc tính giao tiếp là không hợp lí. Cách phân tích như vậy không chỉ không phù hợp với bản chất của thành phần cú pháp của câu mà còn dẫn đến những khó khăn trong việc định nghĩa khởi ngữ, phân biệt nó với phần đề và các thành phần cú pháp khác của câu (cũng có chức năng nêu chủ đề).

c) Nhìn từ bình diện cú pháp và từ mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) giữa các từ, có thể thấy với *thuộc tính ý nghĩa và chức năng cú pháp của mình*, các từ ngữ đợc coi là khởi ngữ trong những cấu trúc đợc khảo sát trên đây, về bản chất cú pháp, không mang phẩm chất của thành phần cú pháp riêng, độc lập của câu mà chính là biến thể biệt lập của các thành phần cú pháp khác nhau của câu.

4.2.3. Sự tương ứng giữa các từ đợc coi là khởi ngữ và các thành phần cú pháp của câu

Với cách phân tích trên đây, các từ ngữ đợc coi là khởi ngữ, theo đặc điểm ý nghĩa và hình thức của mình, sẽ đợc quy về thành phần câu nhất định với tính cách là biến thể biệt lập của chúng.

4.3. **Tiểu kết:** *Chương 4* luận giải làm rõ các vấn đề: 1) Về bản chất cú pháp, trạng ngữ là thành phần phụ của câu thể hiện kết trị tự do của vị từ và có vị trí cơ bản là ở sau vị từ. 2) Khởi ngữ, về bản chất cú pháp, chỉ là biến thể biệt lập của các thành phần câu nhất định.

KẾT LUẬN

1. Khi phân tích câu về cú pháp, cần đứng hẳn trên bình diện về cú pháp, xuất phát từ thuộc tính cú pháp (thuộc tính kết trị) của từ và dựa vào các khái niệm cú pháp cơ bản như: quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị), vai trò, chức năng, ý nghĩa và hình thức cú pháp của từ.

2. Việc phân tích tổ chức cú pháp của câu theo quan điểm, nguyên tắc trên đây giúp giải quyết triệt để, thỏa đáng hơn một trong những vấn đề nan giải của tiếng Việt: *vấn đề bản chất của thành phần câu (Thành phần câu là gì?) cũng như tiêu chí xác định và danh sách các thành phần câu*. Cụ thể:

2.1. Là phạm trù cú pháp, thành phần câu đích thực phải là thực từ. Vì mỗi thực từ trong câu đều gắn với vai trò, chức năng, ý nghĩa cú pháp nhất định nên cần được coi là một thành phần câu nhất định.

2.2. Thành phần câu theo cách hiểu trên đây, một mặt, cần được phân biệt với các thành tố cận cú pháp được biểu hiện bằng hư từ; mặt khác, được phân biệt với các thành tố thuộc cấu trúc giao tiếp (đề, thuyết) và các thành tố thuộc cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu.

2.3. Là phạm trù cú pháp, thành phần câu, về nguyên tắc, cần được xác định dựa cả vào mặt nội dung lẫn hình thức cú pháp trong đó, nội dung là mặt bản chất, mặt quyết định.

2.4. Hệ thống thành phần câu tiếng Việt bao gồm thành phần chính duy nhất hay đỉnh cú pháp của câu là vị ngữ và các thành phần phụ mà trừ thành phần biệt lập, đều là các thành tố thể hiện kết trị của chủ động của vị từ (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ) và danh từ (định ngữ).

Như vậy, phân tích câu về cú pháp thực chất là phân tích câu dựa vào thuộc tính kết trị của từ, chủ yếu là kết trị của vị từ và danh từ.

3. Phân tích tổ chức cú pháp của câu theo nguyên tắc trên đây cũng cho phép giải quyết triệt để, thỏa đáng hơn những vấn đề tranh luận về bản chất, đặc điểm, ranh giới của các thành phần câu. Cụ thể:

3.1. Về bản chất, đặc điểm cú pháp của vị ngữ

Thành tố được gọi là vị ngữ (trong cụm chủ vị truyền thống) là thành tố chính duy nhất (hạt nhân) của cụm. Với cách nhìn nhận đó, có thể xác định thành phần chính duy nhất (đỉnh cú pháp của câu) là *vị ngữ* (theo cách hiểu mới, không phải luôn trùng với hạt nhân của cụm chủ vị).

3.2. Về bản chất cú pháp của chủ ngữ, ranh giới giữa nó và bổ ngữ

Nếu trong cách phân tích câu theo truyền thống, vấn đề định nghĩa, phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ luôn được coi là vấn đề nan giải thì khái niệm chủ ngữ trở nên rõ ràng hơn nhiều khi nhìn từ góc độ kết trị của vị từ: *Chủ ngữ là thành phần phụ của câu thể hiện kết trị chủ thể của vị từ* hoặc *chủ ngữ là diễn tố chủ thể của vị từ*.

Việc dựa vào kết trị của vị từ để giải quyết vấn đề chủ ngữ còn giúp xác định, phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ trong những câu hay cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là động từ trung tính; qua đó, phát hiện ra những thành tố (diễn tố) có đặc điểm hỗn hợp của chủ ngữ và bổ ngữ (hiện tượng trung hoà hoá sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ).

3.3. Về quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu

Khắc phục những hạn chế của cách nhìn truyền thống đối với trạng ngữ (coi trạng ngữ là thành phần phụ “*có quan hệ cú pháp với toàn bộ nòng cốt câu*”), cách phân tích quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu dựa vào tiêu chí xác định sự có mặt của mỗi quan hệ cú pháp giữa các từ cho phép khẳng định trạng ngữ, cũng như bổ ngữ, chỉ có quan hệ cú pháp với vị từ. Đó là thành phần mở rộng tự do cho vị ngữ hoặc vị từ. Cách nhìn nhận này giúp giải quyết một trong những vấn đề “*nan giải nhất*” của ngữ pháp: vấn đề phân biệt trạng ngữ của câu với trạng ngữ hay bổ ngữ tự do của vị từ.

Mặc dù trạng ngữ có sự tự do hơn về vị trí so với bổ ngữ nhưng vị trí cơ bản của trạng ngữ là ở sau vị từ.

3.4. Về bản chất cú pháp của khởi ngữ

Nhìn từ góc độ cú pháp (quan hệ kết trị) giữa các từ, có cơ sở để cho rằng các từ ngữ được coi là khởi ngữ, về bản chất cú pháp, chính là biến thể biệt lập của các thành phần câu nhất định. Giải pháp này đối với khởi ngữ không chỉ phù hợp với lý thuyết về thành phần cú pháp của câu đã được xác lập mà còn giúp tránh được việc đưa ra một khái niệm về thành phần câu mà việc định nghĩa và luận giải dựa hoàn toàn vào các tiêu chí cú pháp gặp những khó khăn dường như không thể khắc phục.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Mạnh Tiến (2010), “Bàn thêm về các cấu trúc *bao giờ đi, đi bao giờ*”, *Ngôn ngữ*, (10), tr.70-80.
2. Nguyễn Mạnh Tiến (2010), *Phân tích và phân loại câu theo lí thuyết kết trị*, Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.
3. Nguyễn Mạnh Tiến (2011), “Những khái niệm cơ bản trong ngữ pháp phụ thuộc và lí thuyết kết trị của L.Tesnière”, *Tạp chí Khoa học công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, (3), tr. 54-63.
4. Nguyễn Mạnh Tiến (2012), “Phân biệt chủ ngữ với tân ngữ dựa vào kết trị của động từ”, *Tạp chí khoa học công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, (1), tr. 35-43.
5. Nguyễn Mạnh Tiến (2012) “Xác định thành tố chính của cụm chủ vị và thành phần chính của câu tiếng Việt dựa vào thuộc tính kết trị của vị từ”, *Ngôn ngữ*, (2), tr. 70-80.
6. Nguyễn Mạnh Tiến (2013), “Khởi ngữ: Nhìn từ góc độ kết trị của từ”, *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư*, (4), tr. 97-110.
7. Nguyễn Mạnh Tiến (2013), “Sự chi phối của ý nghĩa đối với kết trị và sự hiện thực hóa kết trị của động từ”, *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội*, (1), tr. 35-43.
8. Nguyễn Mạnh Tiến (2013) “Góp thêm một số ý kiến về việc phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa”, *Ngôn ngữ*, (11), tr. 51-65.
9. Nguyễn Mạnh Tiến, Nguyễn Văn Lộc (2013) “Một số khó khăn, hạn chế của việc vận dụng cách định nghĩa chủ ngữ, vị ngữ theo quan niệm truyền thống vào dạy học ngữ pháp”, *Ngôn ngữ*, (8), tr. 43-51.
10. Nguyễn Mạnh Tiến (2014) “Về mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ với bộ phận còn lại của câu nhìn từ góc độ kết trị của vị từ”, *Ngôn ngữ*, (2), tr. 46-63.
11. Nguyễn Mạnh Tiến (2014), “Đôi lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ trong tiếng Việt nhìn từ góc độ kết trị của vị từ”, *Ngôn ngữ*, (5), tr. 67-80.
12. Nguyễn Mạnh Tiến (2014), “Phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ dựa vào sự hiện thực hóa ý nghĩa và kết trị của vị từ”, *Tạp chí khoa học công nghệ, Đại học Thái Nguyên*, (4), tr.50-60.
13. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến (2014), “Hệ thống thành phần câu tiếng Việt nhìn từ góc độ kết trị của từ”, *Ngôn ngữ* (9), tr. 45-63.
14. Nguyễn Mạnh Tiến (2015), “Về vị trí cơ bản của trạng ngữ trong câu xét trong mối quan hệ kết trị với vị từ”, *Ngôn ngữ*, (7), tr. 46-58.